

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 16 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc, trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc bổ sung vốn điều lệ.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024 33 545 735
- Fax : 024 33 542 280

Các đơn vị trực thuộc :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Trần Văn Ngự	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Việt Cường	Thành viên
Ông Phạm Minh Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Số: 88/2022/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/3/2022, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 7 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp, tại đó mô tả khoản các khoản phải thu liên quan đến Tổng công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		416.706.719.414	350.552.761.696
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.191.397.336	16.777.151.655
1. Tiền	111	5	27.191.397.336	16.777.151.655
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.872.000.000	691.910.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	1.872.000.000	1.872.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.2	-	(1.180.089.900)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		272.418.285.454	240.798.065.582
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	188.437.919.808	187.806.291.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.688.013.644	16.614.327.450
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.3	17.716.000.000	8.970.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	59.424.514.285	39.666.708.734
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.848.162.283)	(12.259.262.058)
IV. Hàng tồn kho	140		111.727.964.403	91.256.667.422
1. Hàng tồn kho	141	11	111.727.964.403	91.256.667.422
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.497.072.221	1.028.966.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	82.294.924	14.024.166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.136.261.293	1.014.942.771
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	278.516.004	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		617.719.075.231	654.548.743.903
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.420.604.825	25.420.604.825
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	25.420.604.825	25.420.604.825
II. Tài sản cố định	220		74.858.317.918	81.434.518.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	64.194.700.918	70.770.901.783
- Nguyên giá	222		190.001.015.030	194.664.658.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.806.314.112)	(123.893.756.535)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.663.617.000	10.663.617.000
- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		513.276.271	425.454.545
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	513.276.271	425.454.545
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		515.210.431.240	546.225.036.842
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.4	562.592.204.720	562.592.204.720
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.5	(47.381.773.480)	(16.367.167.878)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.716.444.977	1.043.128.908
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	1.716.444.977	1.043.128.908
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.034.425.794.645	1.005.101.505.599

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		440.553.799.239	436.016.850.596
I. Nợ ngắn hạn	310		337.582.718.857	317.743.435.057
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.1	57.145.748.065	43.073.293.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.599.813.438	55.879.393.320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	1.362.790.380	6.971.378.728
4. Phải trả người lao động	314		12.692.753.948	13.763.729.678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	19.727.156.199	13.290.660.480
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	7.500.000	7.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	36.898.878.589	24.494.473.433
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	148.499.811.525	158.520.091.892
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		648.266.713	1.742.913.646
II. Nợ dài hạn	330		102.971.080.382	118.273.415.539
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17.2	20.697.899.422	27.744.941.672
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	82.273.180.960	90.528.473.867
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		593.871.995.406	569.084.655.003
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	593.871.995.406	569.084.655.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	219.718.260.000	219.718.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.718.260.000	219.718.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	67.964.007.623	67.964.007.623
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	197.388.891.132	197.388.891.132
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	108.800.836.651	84.013.496.248
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		72.372.430.181	79.693.259.651
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.428.406.470	4.320.236.597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.034.425.794.645	1.005.101.505.599

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc




Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2021

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	345.960.034.201	301.353.431.794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	345.960.034.201	301.353.431.794
4. Giá vốn hàng bán	11	25	317.326.967.129	280.372.642.807
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.633.067.072	20.980.788.987
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	84.983.313.133	55.901.253.729
7. Chi phí tài chính	22	27	47.457.064.711	37.406.591.546
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.326.548.115	18.899.905.791
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	33.920.501.528	36.616.639.825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		32.238.813.966	2.858.811.345
11. Thu nhập khác	31	29	6.712.123.687	2.532.412.506
12. Chi phí khác	32	30	2.212.303.131	1.070.987.254
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.499.820.556	1.461.425.252
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.738.634.522	4.320.236.597
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	310.228.052	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		36.428.406.470	4.320.236.597

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Ngữ

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.738.634.522	4.320.236.597
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.016.109.956	7.728.453.400
- Các khoản dự phòng	03		28.423.415.927	16.565.196.725
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(89.816.185.695)	(55.590.576.011)
- Chi phí lãi vay	06	27	15.326.548.115	18.899.905.791
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.311.477.175)	(8.076.783.498)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.862.954.623)	(11.347.055.442)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.471.296.981)	5.175.121.306
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		19.220.764.667	7.135.960.545
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(741.586.827)	(512.712.243)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.562.489.932)	(17.064.660.841)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(310.228.052)	(1.454.771.341)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.749.800.000)	(1.820.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.789.068.923)	(27.965.221.514)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.527.730.817)	(4.629.773.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.059.080.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(11.146.000.000)	(11.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.400.000.000	21.425.400.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(220.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.708.528.786	49.815.288.933
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		71.493.878.878	54.790.915.333
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		360.411.347.455	300.151.507.798
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(378.686.920.729)	(322.064.505.211)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.991.000)	(43.818.280.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.290.564.274)	(65.731.277.763)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.414.245.681	(38.905.583.944)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	16.777.151.655	55.682.735.599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	27.191.397.336	16.777.151.655

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự

Lê Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 219.718.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Bình Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện thương phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, Xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.2 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại bằng không.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**4.3.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng.

4.3.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.3.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 8.921.440.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa là 7.570.626.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông là 4.480.000.000 VND, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời là 62.678.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; các khoản ký cược, ký quỹ; phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng chi hộ chủ đầu tư; phải thu các đội công trình và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 m² đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu Đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 m² đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội; lãi vay phải trả; phải trả các đội tiền khoán công trình; phải trả tiền ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên; thù lao người đại diện phần vốn của các Công ty con và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2021.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)****Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.3.1;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 17, 20, 21, 22, 35.

5. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.113.682.798	679.814.385
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.077.714.538	16.097.337.270
Cộng	<u>27.191.397.336</u>	<u>16.777.151.655</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021				01/01/2021			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)		1.872.000.000	-			1.872.000.000	(1.180.089.900)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-		7.500	75.000.000	-	
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	179.700	1.797.000.000	-		179.700	1.797.000.000	(1.180.089.900)	

6.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
(1.180.089.900)	(1.132.110.000)
-	(47.979.900)
1.180.089.900	-
-	-

Số dư đầu năm

Trích lập dự phòng

Hoàn nhập dự phòng

Các khoản dự phòng đã sử dụng

Số dư cuối năm

6.3 Phải thu về cho vay

31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
17.716.000.000	8.970.000.000
17.716.000.000	8.970.000.000
16.666.000.000	7.920.000.000
1.050.000.000	1.050.000.000

Ngắn hạn

Phải thu về cho vay là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường

Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác31/12/2021
VND01/01/2021
VND

Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
562.592.204.720	(47.381.773.480)		562.372.204.720	(16.367.167.878)	

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(47.381.773.480)	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	70,00	70,00	70,00	80.000.000.000	57.250.000.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	57,03	57,03	57,03	62.570.100.000	35.814.689.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	65,10	65,10	65,10	83.065.900.000	66.942.942.240	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	58.435.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	99,96	99,96	99,96	285.000.000.000	296.767.800.000	-	
Cộng				645.636.000.000	562.592.204.720	(47.381.773.480)	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạnNăm 2021
VNDNăm 2020
VNDSố dư đầu năm
Trích lập dự phòng
Hoàn nhập dự phòng
Các khoản dự phòng đã sử dụng(16.367.167.878)
(34.189.899.423)
3.175.293.821
-

-

(16.367.167.878)

-

-

Số dư cuối năm**(47.381.773.480)****(16.367.167.878)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
7.1 Ngắn hạn	188.437.919.808	187.806.291.456
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	139.257.216.674	123.477.341.870
Tổng công ty Sông Đà	34.097.977.302	37.769.462.852
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ban điều hành Dự án Thủy điện Nậm Chiến [1]</i>	<i>7.341.634.287</i>	<i>7.341.634.287</i>
<i>Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu [1]</i>	<i>1.332.534.208</i>	<i>1.332.534.208</i>
<i>Các công trình và dự án khác</i>	<i>25.423.808.807</i>	<i>29.095.294.357</i>
BQL Dự án các công trình điện miền Nam	31.802.578.961	24.958.557.644
BQL Dự án các công trình điện miền Trung	53.723.324.150	37.531.947.695
BQL Dự án các công trình điện miền Bắc	19.633.336.261	23.217.373.679
Các khoản phải thu của khách hàng khác	49.180.703.134	64.328.949.586
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan Tổng công ty Sông Đà	28.692.526.372	34.962.421.677
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>25.423.808.807</i>	<i>29.095.294.357</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</i>	<i>938.860.813</i>	<i>849.569.353</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</i>	<i>2.320.966.752</i>	<i>1.292.511.135</i>
	<i>8.890.000</i>	<i>3.725.046.832</i>
7.2 Dài hạn	25.420.604.825	25.420.604.825
Tổng công ty Sông Đà [2]	25.420.604.825	25.420.604.825
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan Tổng công ty Sông Đà [2]	25.420.604.825	25.420.604.825

[1] Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công công trình Thủy điện Nậm Chiến và Thủy điện Lai Châu, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công ty đã tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi Công ty quyết toán công trình với Tổng công ty.

[2] Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Hiện Tổng công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi chủ đầu tư, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	59.424.514.285	(30.000.000)	39.666.708.734	(30.000.000)
Phải thu về cổ tức được chia	13.456.166.000	-	5.407.590.000	-
Cho mượn	240.000.000	-	-	-
Tạm ứng	23.423.937.731	-	17.904.584.207	-
Ký cược, ký quỹ	2.565.990.719	(30.000.000)	1.291.326.000	(30.000.000)
Phải thu của cán bộ công nhân viên	535.511.058	-	471.678.764	-
Phải thu tiền lãi cho vay	434.822.078	-	367.697.078	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	831.033.904	-	876.867.332	-
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	11.894.398.894	-	9.569.313.000	-
Phải thu khác	6.042.653.901	-	3.777.652.353	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên là bên liên quan	17.048.367.353	-	8.120.175.006	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i>	<i>5.407.590.000</i>	-	<i>5.407.590.000</i>	-
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>3.352.201.353</i>	-	<i>2.712.585.006</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</i>	<i>4.720.000.000</i>	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn</i>	<i>3.568.576.000</i>	-	-	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(12.259.262.058)	(12.109.213.111)
Trích lập dự phòng	-	(159.596.932)
Hoàn nhập dự phòng	1.411.099.775	9.547.985
Số dư cuối năm	(10.848.162.283)	(12.259.262.058)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(10.688.565.351)	(12.099.665.126)
- Cầm cố ký quỹ ký cược	(30.000.000)	(30.000.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

10. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	16.923.931.149	6.075.768.866	18.111.080.682	5.851.818.624
- Tổng công ty Sông Đà	14.946.502.158	4.707.900.889	16.133.651.691	4.483.950.647
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	14.946.502.158	4.483.950.647
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	14.946.502.158	4.707.900.889	1.187.149.533	-
- Các đối tượng khác	1.977.428.991	1.367.867.977	1.977.428.991	1.367.867.977

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.584.010.888	-	7.012.434.685	-
Công cụ, dụng cụ	380.903.182	-	383.765.587	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	100.763.050.333	-	83.860.467.150	-
Cộng	111.727.964.403	-	91.256.667.422	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
12.1 Ngắn hạn	82.294.924	14.024.166
Công cụ dụng cụ xuất dùng	82.294.924	14.024.166
12.2 Dài hạn	1.716.444.977	1.043.128.908
Công cụ dụng cụ xuất dùng	275.944.398	833.038.396
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.440.500.579	210.090.512

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	10.663.617.000	10.663.617.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	10.663.617.000	10.663.617.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	10.663.617.000	10.663.617.000
Số cuối năm	10.663.617.000	10.663.617.000

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 01/01/2021 là 10.176.997.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	86.666.042.683	86.301.514.413	20.525.729.840	1.171.371.382	194.664.658.318
Tăng trong năm	-	1.439.909.091	-	-	1.439.909.091
Mua sắm (Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang)	-	1.439.909.091	-	-	1.439.909.091
Giảm trong năm	-	6.103.552.379	-	-	6.103.552.379
Thanh lý, nhượng bán	-	6.103.552.379	-	-	6.103.552.379
Số cuối năm	86.666.042.683	81.637.871.125	20.525.729.840	1.171.371.382	190.001.015.030
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	45.215.714.246	60.743.156.437	16.970.306.338	964.579.514	123.893.756.535
Tăng trong năm	3.457.933.075	3.648.002.061	747.505.177	162.669.643	8.016.109.956
Khấu hao trong kỳ	3.457.933.075	3.648.002.061	747.505.177	162.669.643	8.016.109.956
Giảm trong năm	-	6.103.552.379	-	-	6.103.552.379
Thanh lý, nhượng bán	-	6.103.552.379	-	-	6.103.552.379
Số cuối năm	48.673.647.321	58.287.606.119	17.717.811.515	1.127.249.157	125.806.314.112
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	41.450.328.437	25.558.357.976	3.555.423.502	206.791.868	70.770.901.783
Số cuối năm	37.992.395.362	23.350.265.006	2.807.918.325	44.122.225	64.194.700.918

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 49.785.768.846 VND (tại ngày 01/01/2021 là 50.320.982.897 VND).

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 lần lượt là 116.082.078.075 VND và 51.178.109.078 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2021 lần lượt là 116.025.078.075 VND và 56.607.548.174 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01	425.454.545	730.207.815
Tăng trong năm	1.527.730.817	5.533.948.000
Mua sắm tài sản cố định	1.439.909.091	5.533.948.000
Xây dựng cơ bản	87.821.726	-
Giảm trong năm	1.439.909.091	5.838.701.270
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.439.909.091	5.805.948.000
Kết chuyển sang chi phí trả trước	-	32.753.270
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	513.276.271	425.454.545
(*) Chi tiết số dư:		
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phú Yên	425.454.545	425.454.545
Xây dựng nhà kho	87.821.726	-
Cộng	513.276.271	425.454.545

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.825.472.083	12.133.627.993	17.785.049.605	174.050.471
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	310.228.052	310.228.052	-
Thuế thu nhập cá nhân	879.874.354	134.000.066	876.939.547	136.934.873
Thuế tài nguyên	202.517.676	1.911.731.877	2.007.242.089	107.007.464
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	464.954.816	282.375.831	182.578.985
Thuế bảo vệ môi trường	48.766.380	250.767.874	278.878.454	20.655.800
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.748.235	2.347.786.995	1.899.488.447	463.046.783
Cộng	6.971.378.728	17.559.097.673	23.446.202.025	1.084.274.376
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	6.971.378.728			1.362.790.380
16.2 Phải thu	-			278.516.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

MẪU SỐ B09 - DN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
17.1 Ngắn hạn	57.145.748.065	57.145.748.065	43.073.293.880	43.073.293.880
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	6.948.923.484	6.948.923.484	11.117.565.682	11.117.565.682
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	6.948.923.484	6.948.923.484	11.117.565.682	11.117.565.682
Phải trả cho các đối tượng khác	50.196.824.581	50.196.824.581	31.955.728.198	31.955.728.198
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	9.343.734.578	9.343.734.578	13.512.376.776	13.512.376.776
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	6.948.923.484	6.948.923.484	11.117.565.682	11.117.565.682
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094
17.2 Dài hạn	20.697.899.422	20.697.899.422	27.744.941.672	27.744.941.672
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	6.693.278.428	6.693.278.428	10.417.165.650	10.417.165.650
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	6.693.278.428	6.693.278.428	10.417.165.650	10.417.165.650
Phải trả cho các đối tượng khác	14.004.620.994	14.004.620.994	17.327.776.022	17.327.776.022
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	11.485.541.529	11.485.541.529	15.209.428.751	15.209.428.751
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	6.693.278.428	6.693.278.428	10.417.165.650	10.417.165.650
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.650.203.551	2.650.203.551	2.650.203.551	2.650.203.551
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.142.059.550	2.142.059.550	2.142.059.550	2.142.059.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Ngắn hạn	19.727.156.199	13.290.660.480
Lãi vay phải trả	2.654.643.470	890.585.287
Trích trước chi phí công trình	17.072.512.729	12.400.075.193

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Ngắn hạn	36.898.878.589	24.494.473.433
Kinh phí công đoàn	503.566.595	347.051.096
Bảo hiểm xã hội	9.491	124.051.659
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.524.966.998	554.044.998
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa - Lãi vay phải trả	576.014.304	339.487.967
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Lãi vay phải trả	5.348.987.792	3.346.103.351
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Khối lượng công trình	529.745.239	529.745.239
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	13.137.759.898	13.217.239.712
BQL DA các công trình điện miền Bắc	33.527.183	33.527.183
BQL DA các công trình điện miền Nam	-	1.312.587.193
Thủ lao người đại diện phần vốn của các công ty con	1.779.734.600	1.237.727.972
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.389.566.489	3.377.907.063
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên là bên liên quan	6.454.747.335	4.215.336.557
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i>	<i>576.014.304</i>	<i>339.487.967</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</i>	<i>5.878.733.031</i>	<i>3.875.848.590</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
21.1 Ngắn hạn	148.499.811.525	158.520.091.892
Các khoản vay	148.499.811.525	158.520.091.892
21.2 Dài hạn	82.273.180.960	90.528.473.867
Các khoản vay	82.273.180.960	90.528.473.867
<i>Trong đó:</i>		
Vay và nợ thuế tài chính bên liên quan	52.709.500.000	52.618.500.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	13.634.000.000	14.734.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	39.075.500.000	37.884.500.000

a. Các khoản vay

	01/01/2021 VND		Trong năm VND		31/12/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	158.520.091.892	158.520.091.892	298.837.640.362	308.857.920.729	148.499.811.525	148.499.811.525
Vay ngắn hạn (VND) (*)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	77.132.956.876	77.132.956.876	171.749.832.571	193.042.185.141	55.840.604.306	55.840.604.306
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	72.329.135.016	72.329.135.016	118.741.514.884	106.757.735.588	84.312.914.312	84.312.914.312
Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	2.168.000.000	2.168.000.000	1.456.292.907	2.168.000.000	1.456.292.907	1.456.292.907
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a. Các khoản vay					
Vay dài hạn	90.528.473.867	90.528.473.867	69.920.000.000	78.175.292.907	82.273.180.960
Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [1]	1.814.973.867	1.814.973.867	-	1.456.292.907	358.680.960
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ [2]	4.800.000.000	4.800.000.000	-	1.200.000.000	3.600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [3]	31.295.000.000	31.295.000.000	-	5.690.000.000	25.605.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác					
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa [4]	14.734.000.000	14.734.000.000	1.800.000.000	2.900.000.000	13.634.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời [5]	37.884.500.000	37.884.500.000	68.120.000.000	66.929.000.000	39.075.500.000

(*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2021:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây gồm 02 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177782/HĐTD ngày 02/10/2018:**

Hạn mức vay theo hợp đồng	: 5.600.700.000 VND
Số tiền vay	: 3.768.292.907 VND
Mục đích vay	: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp
Lãi suất vay	: 9,5%/năm
Thời hạn vay	: 60 tháng
Kỳ trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Kỳ hạn trả lãi	: Vào ngày 25 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ
Số phải trả tại 31/12/2021	: 408.292.907 VND
Số phải trả trong năm 2022	: 408.292.907 VND

[1b] Hợp đồng tín dụng số 01/2020/177782/HĐTD ngày 08/01/2020:

Hạn mức vay theo hợp đồng	: 5.234.000.000 VND
Số tiền vay	: 1.831.780.960 VND
Mục đích vay	: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp
Lãi suất vay	: 9,5%/năm
Thời hạn vay	: 60 tháng
Kỳ trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Kỳ hạn trả lãi	: Vào ngày 25 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ
Số phải trả tại 31/12/2021	: 1.406.680.960 VND
Số phải trả trong năm 2022	: 1.048.000.000 VND

[2] Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201701034/HĐTD ngày 24/7/2017:

Số tiền vay	: 9.600.000.000 VND
Mục đích vay	: Bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh được trả vào ngày 20 hàng tháng
Thời hạn vay	: 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018
Kỳ hạn trả lãi	: Vào ngày 20 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Số phải trả tại 31/12/2021	: 4.800.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2022	: 1.200.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***[3] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016:**

Số tiền vay	: 47.400.000.000 VND
Mục đích vay	: Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW)
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2019 là 9,8%/năm)
Thời hạn vay	: 10 năm
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2017
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Số phải trả tại 31/12/2021	: 31.295.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2022	: 5.690.000.000 VND

[4] Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 09/2018/SĐ11 - HPD ngày 01/10/2018:

Số tiền vay	: 19.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn 5,3%
Thời hạn vay	: Trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng)
Kỳ trả nợ	: Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số phải trả tại 31/12/2021	: 13.634.000.000 VND

[5] Khoản vay tín chấp với Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 - ĐMT ngày 18/9/2019:

Hạn mức vay tối đa	: 50.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 7,2%, bằng lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây cho công ty vay
Thời hạn vay	: 36 tháng kể từ ngày rút vốn, có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng
Kỳ trả nợ	: Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số phải trả tại 31/12/2021	: 39.075.500.000 VND

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	90.619.473.867	8.346.292.907	76.583.180.960	5.690.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	37.909.973.867	8.346.292.907	23.873.680.960	5.690.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	52.709.500.000	-	52.709.500.000	-
Cộng	90.619.473.867	8.346.292.907	76.583.180.960	5.690.000.000
Số đầu năm				
Các khoản vay	99.586.473.867	9.058.000.000	81.993.473.867	8.535.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	46.967.973.867	9.058.000.000	29.374.973.867	8.535.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	52.618.500.000	-	52.618.500.000	-
Cộng	99.586.473.867	9.058.000.000	81.993.473.867	8.535.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09 - DN****22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	183.100.010.000	-	194.731.566.175	139.569.630.178	585.365.213.976
Tăng trong năm trước	36.618.250.000	-	2.657.324.957	4.320.236.597	43.595.811.554
Tăng vốn	36.618.250.000	-	-	-	36.618.250.000
Lãi trong năm	-	-	-	4.320.236.597	4.320.236.597
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.657.324.957	-	2.657.324.957
Giảm trong năm trước	-	-	-	59.876.370.527	59.876.370.527
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	59.876.370.527	59.876.370.527
Số đầu năm nay	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	84.013.496.248	569.084.655.003
Tăng trong năm nay	-	-	-	36.428.406.470	36.428.406.470
Lãi trong năm	-	-	-	36.428.406.470	36.428.406.470
Giảm trong năm nay	-	-	-	11.641.066.067	11.641.066.067
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.641.066.067	11.641.066.067
Số cuối năm nay	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	108.800.836.651	593.871.995.406

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2021	01/01/2021
Tổng công ty Sông Đà	37.236.000.000	37.236.000.000
Các cổ đông khác	182.482.260.000	182.482.260.000
Cộng	219.718.260.000	219.718.260.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tại ngày 01/01	219.718.260.000	183.100.010.000
Tăng trong năm	-	36.618.250.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	36.618.250.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	219.718.260.000	219.718.260.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số đầu năm	84.013.496.248	139.569.630.178
Tăng trong năm	36.428.406.470	4.320.236.597
Lợi nhuận trong năm	36.428.406.470	4.320.236.597
Giảm trong năm	11.641.066.067	59.876.370.527
Chia cổ tức bằng tiền	10.985.913.000	18.310.001.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	36.618.250.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.657.324.957
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	655.153.067	1.790.794.570
Thưởng ban điều hành	-	500.000.000
Số cuối năm	108.800.836.651	84.013.496.248
c. Cổ phiếu	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.971.826	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.971.826	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.971.826</i>	<i>21.971.826</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.971.826	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.971.826</i>	<i>21.971.826</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đô la Mỹ (USD)	35,96	49,16
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.155.896.950	5.155.896.950
Cộng	<u>19.900.249.137</u>	<u>19.900.249.137</u>

24. DOANH THU

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	345.960.034.201	301.353.431.794
Doanh thu bán thành phẩm	16.006.687.394	11.458.796.556
Doanh thu hợp đồng xây dựng	317.643.609.094	277.231.584.337
Doanh thu khác	12.309.737.713	12.663.050.901
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>345.960.034.201</u>	<u>301.353.431.794</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.675.304.586	4.458.278.660
Giá vốn hợp đồng xây dựng	301.091.048.645	264.313.618.337
Giá vốn khác	11.560.613.898	11.600.745.810
Cộng	<u>317.326.967.129</u>	<u>280.372.642.807</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.107.038.786	1.176.933.411
Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.650.066.000	54.413.642.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	226.208.347	310.677.718
Cộng	<u>84.983.313.133</u>	<u>55.901.253.729</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	15.326.548.115	18.899.905.791
Lỗi chênh lệch tỷ giá	20.104	3.822
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	29.834.515.702	16.415.147.778
Chi phí tài chính khác	2.295.980.790	2.091.534.155
Cộng	47.457.064.711	37.406.591.546

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.920.501.528	36.616.639.825
Chi phí nhân viên quản lý	21.788.839.340	24.193.090.430
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.131.662.188	12.423.549.395

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.059.080.909	-
Xử lý công nợ	1.653.042.778	2.522.564.164
Các khoản khác	-	9.848.342
Cộng	6.712.123.687	2.532.412.506

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	563.926.894	1.070.987.254
Các khoản khác	1.648.376.237	-
Cộng	2.212.303.131	1.070.987.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.504.334.016	88.358.790.908
Chi phí nhân công	99.651.720.994	109.526.783.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.016.109.956	7.728.453.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	125.864.204.826	122.380.608.338
Cộng	369.036.369.792	327.994.636.396

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	36.738.634.522	4.320.236.597
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	993.528.144	10.492.888.497
Chi phí lãi vay không được trừ	-	9.229.901.243
Chi phí không được trừ khác	993.528.144	1.262.987.254
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	83.650.066.000	54.413.642.600
Cổ tức được chia	83.650.066.000	54.413.642.600
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(45.917.903.334)	(39.600.517.506)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	310.228.052	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	310.228.052	-

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 8.346.292.907 VND.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Công ty con		
Cho mượn tiền		240.000.000	-
Doanh thu bán vật tư, lịch Tết cho công ty con		13.854.545	30.560.000
Cổ tức được chia		4.480.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thu tiền		-	29.983.120
Lãi vay phải thu		1.013.215.617	787.002.145
Cho Công ty con vay		11.146.000.000	11.600.000.000
Công ty con trả gốc vay		2.400.000.000	10.600.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con		
Giao dịch bán hàng			
Doanh thu xây dựng		1.686.324.000	1.483.946.541
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		225.337.058	764.422.281
Thu tiền		2.013.535.704	10.070.533.874
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả		82.295.460	319.552.315
Thu hồi qua tạm ứng		2.348.521.123	2.685.424.337
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả khác		-	37.956.227
Giao dịch mua hàng			
Chi phí xây lắp hoàn thành		25.811.058.262	29.904.651.153
Mua xe ô tô		-	300.000.000
Mua vật tư		-	130.926.240
Bù trừ phải thu với phải trả khác		400.000.000	330.000.000
Trả tiền		33.463.459.925	25.564.914.733
Giao dịch khác			
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		226.208.347	310.677.718
Doanh thu bán lịch		11.545.455	20.618.182
Cho thuê Văn phòng		294.545.455	728.437.647
Giảm giá vốn do giảm giá trị xây lắp sau kiểm toán		-	1.565.658.081
Lãi vay phải thu		67.125.000	367.697.078
Công ty con trả nợ vay		-	10.825.400.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Công ty con		
Vay công ty con		1.800.000.000	13.700.000.000
Trả tiền vay vốn công ty con		2.900.000.000	9.036.000.000
Lãi vay phải trả công ty con		771.239.804	738.796.445
Lãi vay đã trả công ty con		534.713.467	1.212.974.140
Cổ tức phải thu		7.570.626.000	10.274.421.000
Cổ tức đã thu		7.570.626.000	4.866.831.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle	Công ty con		
Doanh thu bán lịch		8.081.818	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp		-	3.386.406.211
Giảm doanh thu do giảm giá trị xây lắp sau kiểm toán		-	836.735.758
Trả tiền		3.725.046.832	920.409.334
Vay vốn của công ty con		-	4.140.847.617
Trả tiền vay vốn		-	10.250.000.000
Lãi vay phải trả		-	315.198.895
Lãi vay đã trả		-	477.429.433
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Công ty con		
Doanh thu bán lịch		28.897.909	30.381.000
Bù trừ công nợ phải trả tiền lãi vay với phải thu tiền bán lịch		31.787.700	30.381.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Vay vốn của công ty con		68.120.000.000	43.550.000.000
Trả gốc vay cho công ty con		17.200.000.000	20.465.500.000
Lãi vay phải trả		2.431.746.416	2.740.319.967
Lãi vay đã trả		397.074.275	-
Cổ tức được nhận		62.678.000.000	38.461.500.000
Thu tiền cổ tức		12.949.000.000	38.461.500.000
Bù trừ công nợ phải trả tiền tạm ứng cổ tức với vay		49.729.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con		
Cổ tức được nhận		8.921.440.000	5.677.721.600
Thu tiền cổ tức		5.352.864.000	5.677.721.600
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con	-	2.348.521.123
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Tiền lương, thưởng		1.891.468.291	2.772.436.363
Thù lao		312.000.000	201.600.000
Cộng		2.203.468.291	2.974.036.363

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021**

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	434.218.048.028	37.615.541.897	562.592.204.720	1.034.425.794.645
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				<u>1.034.425.794.645</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	440.121.060.459	432.738.780	-	440.553.799.239
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				<u>440.553.799.239</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2021

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	317.643.609.094	16.006.687.394	12.309.737.713	345.960.034.201
Giá vốn hàng bán	301.091.048.645	4.675.304.586	11.560.613.898	317.326.967.129
Chi phí không phân bổ				33.920.501.528
Doanh thu hoạt động tài chính				84.983.313.133
Chi phí tài chính				47.457.064.711
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				32.238.813.966
Lãi (lỗ) khác				4.499.820.556
Lợi nhuận trước thuế				36.738.634.522
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				310.228.052
Lợi nhuận sau thuế				<u>36.428.406.470</u>

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2021

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	404.133.046.638	38.376.254.241	562.592.204.720	1.005.101.505.599
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				<u>1.005.101.505.599</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	435.634.154.855	382.695.741	-	436.016.850.596
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				<u>436.016.850.596</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2020**

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	277.231.584.337	11.458.796.556	12.663.050.901	301.353.431.794
Giá vốn hàng bán	264.313.618.337	4.458.278.660	11.600.745.810	280.372.642.807
Chi phí không phân bổ				36.616.639.825
Doanh thu hoạt động tài chính				55.901.253.729
Chi phí tài chính				37.406.591.546
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.858.811.345
Lãi (lỗ) khác				1.461.425.252
Lợi nhuận trước thuế				4.320.236.597
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận sau thuế				<u>4.320.236.597</u>

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự

Lê Văn Tuấn